

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 16/2018/CBTT- VFS  
V/v: CBTT BCTC quý 2 năm 2018

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.  
Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.  
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình  
Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM  
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580  
Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố (\*):**

Báo cáo tài chính quý 02 năm 2018

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2018 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
**Phó Tổng giám đốc**



**NGUYỄN THỊ THU BÌNH**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>232,434,199,035</b>	<b>212,416,441,451</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>227,739,009,303</b>	<b>206,631,390,258</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		90,319,476,445	100,478,833,333
1.1. Tiền	111.1		90,319,476,445	100,478,833,333
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		33,394,308,840	10,131,335,510
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		70,925,283,551	63,735,038,633
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản t	116		(13,777,657,179)	(13,777,657,179)
7. Các khoản phải thu	117		2,303,935,796	3,114,227,839
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.2		2,303,935,796	3,114,227,839
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		722,182,796	2,851,027,839
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,581,753,000	263,200,000
8. Trả trước cho người bán	118		42,932,400,000	42,932,400,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1,641,261,850	17,212,122
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>4,695,189,732</b>	<b>5,785,051,193</b>
1. Tạm ứng	131		504,498,754	468,892,864
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2,248,320,027	2,714,889,913
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		297,740,000	297,740,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		72,190,864	217,208,877
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		1,572,440,087	2,086,319,539
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>2,492,943,091</b>	<b>2,336,392,720</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>359,966,667</b>	<b>517,296,599</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		342,516,228	454,705,652
- Nguyên giá	222		7,509,269,297	7,509,269,297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7,166,753,069)	(7,054,563,645)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		17,450,439	62,590,947
- Nguyên giá	228		4,328,795,031	4,328,795,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,311,344,592)	(4,266,204,084)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>2,132,976,424</b>	<b>1,819,096,121</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		2,132,976,424	1,819,096,121
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>234,927,142,126</b>	<b>214,752,834,171</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>103,058,419,109</b>	<b>76,203,589,290</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>103,058,419,109</b>	<b>76,203,589,290</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		100,000,000,000	70,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		833,313,273	81,884,239
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		613,048,715	1,020,839,395
11. Phải trả người lao động	323		905,802,292	713,254,784
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		70,205,735	38,269,235
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		574,200,910	4,287,500,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		84,204	77,657
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		61,763,980	61,763,980
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		0	0
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>131,868,723,017</b>	<b>138,549,244,881</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>131,868,723,017</b>	<b>138,549,244,881</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502,021,160	502,021,160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		502,021,160	502,021,160
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(4,135,319,303)	2,545,202,561
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		3,455,393,466	2,544,096,106
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7,590,712,769)	1,106,455
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>234,927,142,126</b>	<b>214,752,834,171</b>

0

0

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu		Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A		B	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5.	Ngoại tệ các loại	005		
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	13,500,000	13,500,000
7.	Cổ phiếu quỹ	007	0	
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	14,622,730,000	80,210,000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	1,296,360,000	0
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	0	0
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
Số lượng chứng khoán				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	969,132,980,000	766,674,960,000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	940,577,270,000	703,534,460,000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	19,542,010,000	57,763,000,000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	0	
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	0	
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	9,013,700,000	5,377,500,000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	0	0
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	0	0
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	204,690,000	0
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7.	Tiền gửi của khách hàng	026	162,483,753,237	271,056,763,225
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	153,344,688,237	269,515,287,335
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	9,139,065,000	1,233,436,300
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	9,139,065,000	1,233,436,300
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	0	0

## **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	0	308,039,590
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	153,344,688,237	270,748,723,635
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	153,344,688,237	270,748,723,635
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	0	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	0	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	0	
11. Phải trả vay CTCK	034	0	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	0	308,039,590

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý II năm 2018

(Theo Phương pháp Giá tiếp)

DVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>(6,160,454,412)</b>	<b>10,740,539,512</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>1,658,917,609</b>	<b>(325,511,240)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		157,329,932	165,112,865
- Các khoản dự phòng	04		0	8,060,233
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		3,294,372,143	612,500,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1,792,784,466)	(1,111,184,338)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>7,592,087,528</b>	<b>(3,135,709,642)</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		7,592,087,528	(3,135,709,642)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13		0	0
- Lỗ về nghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(268,304)</b>	<b>(112,090,462)</b>
- lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(268,304)	(112,090,462)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(45,042,423,775)</b>	<b>(21,523,533)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(30,854,792,554)	28,404,066,985
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(7,190,244,918)	1,074,697,757
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	246,663,000
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		810,292,043	(931,632,400)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1,624,049,728)	(437,266,172)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		109,412,123	(1,349,929,922)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(313,880,303)	(98,341,113)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả ( không bao gồm chi phí lãi vay )	41		751,429,034	58,924,685
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		466,569,886	93,059,457
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		0	0
(-) Lãi vay đã trả	44		(7,007,671,233)	0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		0	(27,670,770,920)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		31,936,500	(2,222,000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước ( không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(413,978,680)	270,400,605
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		192,547,508	366,871,636

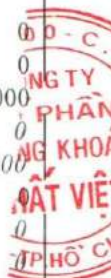


# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2018  
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		6,547	(29,924,665)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			(16,120,466)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(41,952,141,354)</b>	<b>7,145,704,635</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1,792,784,466	1,111,184,338
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>1,792,784,466</b>	<b>1,111,184,338</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3. Tiền vay gốc	73		100,000,000,000	121,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		100,000,000,000	121,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(70,000,000,000)	0
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(70,000,000,000)	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>30,000,000,000</b>	<b>121,000,000,000</b>
<b>IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(10,159,356,888)</b>	<b>129,256,888,973</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>100,478,833,333</b>	<b>34,700,049,463</b>
- Tiền	101.1		100,478,833,333	34,700,049,463
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>90,319,476,445</b>	<b>163,956,938,436</b>
- Tiền	103.1		90,319,476,445	163,956,938,436
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

  
 B D - C  
 NG TY  
 PHÂN  
 NG KHOA  
 AT VI  
 TP HỒ C

# PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,929,563,023,736	2,916,725,402,317
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3,037,827,994,134)	(2,906,861,713,755)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của Khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(308,039,590)	
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(108,573,009,988)</b>	<b>9,863,688,562</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		<b>271,056,763,225</b>	<b>3,904,133,185</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		271,056,763,225	3,904,133,185
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		269,515,287,335	2,544,683,895
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	34		1,233,436,300	1,051,409,700
Các khoản tương đương tiền	35		308,039,590	308,039,590
	36			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		<b>162,483,753,237</b>	<b>13,767,821,747</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó kỳ hạn	41		162,483,753,237	13,767,821,747
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42		153,344,688,237	11,714,254,157
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43		0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	44		9,139,065,000	1,745,528,000
Các khoản tương đương tiền	45		0	308,039,590
	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			


Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Khoa



TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng giám đốc

  
Nguyễn Thị Thu Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Quý II năm 2018

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	391,960,971	2,739,320,064	1,680,014,661	7,989,507,005
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	336,218,767	6,505,586,974	1,609,132,257	7,795,004,271
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	268,304	(3,828,652,782)	268,304	112,090,462
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	55,473,900	62,385,872	70,614,100	82,412,272
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	0	0	0	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	2,958,086,385	2,085,262,738	4,679,989,279	4,093,242,484
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	3,050,564,354	2,675,074,905	4,356,052,851	4,342,867,259
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	0	0	0	0
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	2,382,265	0	2,382,265	0
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	98,601,245	100,993,679	639,743,460	176,874,044
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	1,187,272,727	455,000,000	1,918,636,364	455,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	4,400,000	21,795,400	11,633,155	23,555,400
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>	<b>7,693,267,947</b>	<b>8,077,446,786</b>	<b>13,288,452,035</b>	<b>17,081,046,192</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	7,717,908,434	(3,032,767,747)	7,732,869,902	94,052,392
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	118,774,603	1,129,093,429	118,774,603	3,191,685,356
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	7,592,087,528	(4,187,649,067)	7,592,087,528	(3,135,709,642)
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3	7,046,303	25,787,891	22,007,771	38,076,678
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính	23	0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu kh	24	0	(8,060,233)	0	(8,060,233)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	0	0	0	0



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2018

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	144,810,468	29,492,916	329,283,632	106,833,905
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	1,065,692,401	1,457,982,627	2,067,668,333	2,701,077,345
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	0	0	0	0
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	274,826,127	258,108,395	1,050,174,945	472,766,613
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	408,555,857	0	944,301,062	0
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	0	0	0	0
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>	<b>9,611,793,287</b>	<b>(1,295,244,042)</b>	<b>12,124,297,874</b>	<b>3,366,670,022</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	877,889,963	670,846,677	1,792,784,466	1,111,184,338
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	0	0	0	0
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>877,889,963</b>	<b>670,846,677</b>	<b>1,792,784,466</b>	<b>1,111,184,338</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	0	0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52	1,456,872,143	612,500,000	3,294,372,143	612,500,000
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	0	0	0	0
4.5. Chi phí tài chính khác	55	0	0	0	0
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>	<b>1,456,872,143</b>	<b>612,500,000</b>	<b>3,294,372,143</b>	<b>612,500,000</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>2,803,238,405</b>	<b>1,960,238,746</b>	<b>5,823,020,896</b>	<b>3,472,520,996</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>	<b>(5,300,745,925)</b>	<b>7,470,798,759</b>	<b>(6,160,454,412)</b>	<b>10,740,539,512</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
8.1. Thu nhập khác	71	0	0	0	0
8.2. Chi phí khác	72	0	0	0	0
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2018

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>	(5,300,745,925)	7,470,798,759	(6,160,454,412)	10,740,539,512
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	2,291,073,299	7,111,802,474	1,431,364,812	7,492,739,408
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(7.591,819,224)	358,996,285	(7,591,819,224)	3,247,800,104
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>1,565,431,097</b>	<b>520,067,452</b>	<b>2,107,560,739</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	0	1,565,431,097	520,067,452	2,107,560,739
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	0	0	0	0
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>	(5,300,745,925)	<b>5,905,367,662</b>	(6,680,521,864)	<b>8,632,978,773</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	0	0	0	0
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302	0	0	0	0
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303	0	0	0	0
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304	0	0	0	0
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>	(5,300,745,925)	<b>5,905,367,662</b>	(6,680,521,864)	<b>8,632,978,773</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>	(5,300,745,925)	<b>5,905,367,662</b>	(6,680,521,864)	<b>8,632,978,773</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	(393)	437	(495)	639
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	(393)	437	(495)	639

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Quý hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I.</b>	<b>Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,001</b>		<b>136,189,157,369</b>	<b>137,169,468,942</b>	<b>3,249,386,596</b>	<b>889,299,084</b>	<b>2,291,073,299</b>	<b>7,591,819,224</b>	<b>138,549,244,881</b>	<b>131,868,723,017</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7,002		135,000,000,000	135,000,000,000	0	0	0	0	135,000,000,000	135,000,000,000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	7,003		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.1	<i>quyết</i>	7,003									
1.2	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	7,004									
1.3	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	7,005									
1.4	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn</i>	7,006									
1.5	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	7,007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7,008									
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,009		502,021,160	502,021,160					502,021,160	502,021,160
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro										
4.	ng nghiệp vụ	7,010		502,021,160	502,021,160					502,021,160	502,021,160
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá										
5.	trị hợp lý	7,011			0					0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7,013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7,014		185,115,049	1,165,426,622	3,249,386,596	889,299,084	2,291,073,299	7,591,819,224	2,545,202,561	(4,135,319,303)
8.1	<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	7,015		3,325,169,083	1,164,320,167		781,072,977	2,291,073,299		2,544,096,106	3,455,393,466
8.2	<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	7,016		(3,140,054,034)	1,106,455	3,249,386,596	108,226,107		7,591,819,224	1,106,455	(7,590,712,769)
	<b>Cộng</b>	<b>7,017</b>		<b>136,189,157,369</b>	<b>137,169,468,942</b>	<b>3,249,386,596</b>	<b>889,299,084</b>	<b>2,291,073,299</b>	<b>7,591,819,224</b>	<b>138,549,244,881</b>	<b>131,868,723,017</b>



# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ		
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại	
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
II.	II. Thu nhập toàn diện khác	7,018										
1.	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7,019										
2.	2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	7,020										
3.	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7,021										
4.	4. Lãi, lỗ toàn diện khác	7,022										
	<b>Cộng</b>			0	0	0	0	0	0	0	0	

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

#### Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 2, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 13/11/2013

#### Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 135,000,000,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC; điều 1 Thông tư 07/2016/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 41 người

### 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

##### a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh



**4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:**

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
  - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
  - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
  - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
  - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
  - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản và dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

**4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh**

**4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh**

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh**

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh**

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh**

**4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
  - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
  - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

**4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

#### **4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

#### **4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

#### **4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

*Ghi nhận thu nhập khác:*

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

*Ghi nhận chi phí khác*

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

#### **4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2016 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

#### **4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

### **5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCT**

### **6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH C**

Không phát sinh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	68,748,442	41,911,662
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	90,250,728,003	100,436,921,671
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	0	0
<b>Tổng</b>	<b>90,319,476,445</b>	<b>100,478,833,333</b>

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>a. Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>1,577,940</b>	<b>23,630,944,400</b>
- Cổ phiếu niêm yết	1,577,940	23,630,944,400
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>61,212,061</b>	<b>892,376,815,700</b>
- Cổ phiếu	61,212,061	892,376,815,700
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
<b>Tổng</b>	<b>62,790,001</b>	<b>916,007,760,100</b>

**3. Các loại tài sản tài chính**

**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
GTN	4,594,635,216	3,863,041,000	119,312,512	120,366,000
HHC	9,649,600,000	6,444,360,000	0	0
HVN	2,691,820,000	1,943,554,500	0	0
PVD	1,740,141,619	1,365,040,950	86,169	70,050
SBT	2,738,367,254	2,201,046,500	57,750	62,400
SCR	4,973,817,091	4,203,750,000	0	0
Cty CP BDS sản Quang Anh	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu khác	4,596,640,429	3,373,515,890	10,772,624	10,837,060
<b>Tổng</b>	<b>40,985,021,609</b>	<b>33,394,308,840</b>	<b>10,130,229,055</b>	<b>10,131,335,510</b>

**3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Khoản cho vay và phải thu</b>	<b>44,535,820,875</b>	<b>30,758,163,696</b>	<b>63,735,038,633</b>	<b>49,957,381,454</b>

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	40,985,021,609	33,394,308,840	2,339,098	7,593,051,867	33,394,308,840	10,130,229,055	10,131,335,510	5,022,789	3,916,334	10,131,335,510	
II. AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III. Các khoản cho vay và phải thu	44,535,820,875	30,758,163,696	0	13,777,657,179	30,758,163,696	63,735,038,633	49,957,381,454	0	13,777,657,179	49,957,381,454	
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
IV. Đầu tư dài hạn khác											

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	13,777,657,179	13,777,657,179
<b>Tổng</b>	<b>13,777,657,179</b>	<b>13,777,657,179</b>

**5. Các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
5.2 Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,581,753,000	263,200,000
5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	722,182,796	2,851,027,839
5.4 Phải thu hoạt động margin	70,925,283,551	63,735,038,633
5.5 Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	1,641,261,850	17,212,122
5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
5.7 Phải thu khác	0	0
<b>Tổng</b>	<b>74,870,481,197</b>	<b>66,866,478,594</b>

**6. Dự phòng phải thu khó đòi****7. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư văn phòng	0	0
Công cụ dụng cụ	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**8. Chi phí trả trước****a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	67,870,384	203,611,234
Chi phí công cụ dụng cụ	357,148,128	499,659,144
Chi phí trả trước khác	1,823,301,515	2,011,619,535
<b>Cộng</b>	<b>2,248,320,027</b>	<b>2,714,889,913</b>

**b Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
Chi phí thành lập Công ty	0	0
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,482,929,737	1,170,533,618
Tiền lãi phân bổ	530,046,687	528,562,503
<b>Cộng</b>	<b>2,132,976,424</b>	<b>1,819,096,121</b>

**10. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
1. Số dư đầu năm	1,160,500,000	6,348,769,297	7,509,269,297
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0	0	0
- Xây dựng mới	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1,160,500,000	6,348,769,297	7,509,269,297
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	841,362,493	6,213,201,152	7,054,563,645
2. Khấu hao trong kỳ	58,024,998	54,164,426	112,189,424
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	899,387,491	6,267,365,578	7,166,753,069
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>			
1. Tại ngày đầu năm	319,137,507	135,568,145	454,705,652
2. Tại ngày cuối kỳ	261,112,509	81,403,719	342,516,228
Đánh giá theo giá trị hợp lý	261,112,509	81,403,719	342,516,228



11. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	4,328,795,031	0	4,328,795,031
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4,328,795,031	0	4,328,795,031
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4,266,204,084	0	4,266,204,084
- Khấu hao trong kỳ	22,570,248		22,570,248
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4,288,774,332	0	4,288,774,332
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày đầu năm	62,590,947	0	62,590,947
2. Tại ngày cuối kỳ	40,020,699	0	40,020,699

**12. Tài sản đã cầm cố, thế chấp**

**13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14,622,730,000	80,210,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>14,622,730,000</b>	<b>80,210,000</b>

**14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,296,360,000	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1,296,360,000</b>	<b>0</b>

**15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm*</b>
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**

**17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	1,000,000	1,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,000,000</b>	<b>1,000,000</b>

**18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

**19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK**

**20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	940,577,270,000	703,534,460,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	19,542,010,000	57,763,000,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9,013,700,000	5,377,500,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>969,132,980,000</b>	<b>766,674,960,000</b>

**21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	204,690,000	0
<b>Cộng</b>	<b>204,690,000</b>	<b>0</b>

**23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư****24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư****25. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	153,344,688,237	269,515,287,335
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	9,139,065,000	1,233,436,300
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>162,483,753,237</b>	<b>270,748,723,635</b>

**26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	0	308,039,590
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>308,039,590</b>

**27. Phải trả mua các tài sản tài chính**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả về mua các tài sản tài chính	0	0
Phải trả khác về hoạt động đầu tư	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	115,763,273	81,884,239
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	717,550,000	0
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
<b>Tổng</b>	<b>833,313,273</b>	<b>81,884,239</b>

<b>29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	0	308,039,590
Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>308,039,590</b>
<b>30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	493,881,442	565,149,842
Các loại thuế khác	119,167,273	455,689,553
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0
<b>Tổng</b>	<b>613,048,715</b>	<b>1,020,839,395</b>
<b>31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán</b>		
<b>32. Chi phí phải trả</b>		
<b>33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán</b>		
<b>34. Phải trả người bán</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>35. Phải trả phải nộp khác</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	84,204	77,657
<b>Tổng</b>	<b>84,204</b>	<b>77,657</b>
<b>36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>37. Vay ngắn hạn</b>		
<b>38. Vay và nợ dài hạn</b>		
<b>39. Phải trả Nhà đầu tư</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	153,344,688,237	269,515,287,335
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	9,139,065,000	1,233,436,300
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	0	0
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>162,483,753,237</b>	<b>270,748,723,635</b>

**40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả phí môi giới chứng khoán	16,261,850	17,212,122
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn đầu tư	1,625,000,000	0
Phải trả phí tư vấn tài chính	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1,641,261,850</b>	<b>17,212,122</b>

**41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch****42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	65,170,738,890	61,096,863,987
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin		
1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	722,182,796	2,851,027,839
2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5,754,544,661	2,638,174,646
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>71,647,466,347</b>	<b>66,586,066,472</b>

**43. Lợi nhuận chưa phân phối**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3,455,393,466	2,544,096,106
lợi nhuận chưa thực hiện	(7,590,712,769)	1,106,455
<b>Cộng</b>	<b>(4,135,319,303)</b>	<b>2,545,202,561</b>

**44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

45. Thu nhập

45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
Cổ phiếu niêm yết								
FVTPL			7,888,088,000	7,670,643,836	217,444,164	1,490,357,654		
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Trái phiếu niêm yết								
Tổng cộng			7,888,088,000	7,670,643,836	217,444,164	1,490,357,654		

45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
<b>FVTPL</b>	<b>40,985,021,609</b>	<b>33,394,308,840</b>	<b>(7,590,712,769)</b>	<b>1,106,455</b>	<b>(7,591,819,224)</b>	
Cổ phiếu niêm yết	30,985,021,609	23,394,308,840	(7,590,712,769)	1,106,455	(7,591,819,224)	
GTN	4,594,635,216	3,863,041,000	(731,594,216)	1,053,488	(732,647,704)	
HHC	9,649,600,000	6,444,360,000	(3,205,240,000)	0	(3,205,240,000)	
HVN	2,691,820,000	1,943,554,500	(748,265,500)	0	(748,265,500)	
PVD	1,740,141,619	1,365,040,950	(375,100,669)	(16,119)	(375,084,550)	
SBT	2,738,367,254	2,201,046,500	(537,320,754)	4,650	(537,325,404)	
SCR	4,973,817,091	4,203,750,000	(770,067,091)	0	(770,067,091)	
Cổ phiếu niêm yết khác	4,596,640,429	3,373,515,890	(1,223,124,539)	64,436	(1,223,188,975)	
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	
HTM	0	0	0	0	0	
<b>CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU</b>	<b>44,535,820,875</b>	<b>30,758,163,696</b>	<b>(13,777,657,179)</b>	<b>(13,777,657,179)</b>	<b>0</b>	
AFS	0	0	0	0	0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>85,520,842,484</b>	<b>64,152,472,536</b>	<b>(21,368,369,948)</b>	<b>(13,776,550,724)</b>	<b>(7,591,819,224)</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	55,473,900	82,577,868
Từ tài sản tài chính HTM	0	0
Từ các khoản cho vay	2,958,086,385	8,655,870,186
Từ AFS	0	0
<b>Tổng</b>	<b>3,013,560,285</b>	<b>8,738,448,054</b>

**45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0	0
Doanh thu khác	4,400,000	11,633,155	36,973,640
<b>Tổng</b>	<b>4,400,000</b>	<b>11,633,155</b>	<b>36,973,640</b>

**45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí cho thuê tài sản	0	0	0
Chi phí dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0
Chi phí khác	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**45.6. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	877,889,963	1,792,784,466	3,321,247,210
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>Tổng</b>	<b>877,889,963</b>	<b>1,792,784,466</b>	<b>3,321,247,210</b>

**47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,065,692,401	2,067,695,044	5,648,574,715
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	274,826,127	1,050,174,945	961,644,515



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	408,555,857	408,555,857	0
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>1,749,074,385</b>	<b>3,526,425,846</b>	<b>6,610,219,230</b>
<b>48. Chi phí tài chính</b>			
<b>Chi tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Số lũy kế</b>	<b>Năm trước</b>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
Chi phí lãi vay	1,456,872,143	3,294,372,143	0
Chi phí đầu tư khác			
<b>Tổng</b>	<b>1,456,872,143</b>	<b>3,294,372,143</b>	<b>0</b>
<b>49. Chi phí bán hàng</b>			
<b>Chi tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Số lũy kế</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN			
Chi phí vật tư văn phòng			
Chi phí công cụ, dụng cụ			
Chi phí khấu hao TSCĐ			
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
Chi phí khác			
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>50. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán</b>			
<b>Chi tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Số lũy kế</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,016,783,864	2,336,341,004	3,973,799,602
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	61,339,500	125,603,000	176,742,500
	0	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	62,376,463	116,595,305	188,029,521
Chi phí công cụ, dụng cụ	283,531,318	595,870,254	431,526,654
Chi phí khấu hao TSCĐ	45,706,914	91,413,816	179,755,066
Chi phí thuế, phí và lệ phí	27,535,208	64,577,120	51,424,287
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,216,022,199	2,329,012,155	3,082,465,480
Chi phí khác	89,942,939	163,608,242	418,989,121
<b>Tổng</b>	<b>2,803,238,405</b>	<b>5,823,020,896</b>	<b>8,502,732,231</b>
<b>51. Thu nhập khác</b>			
<b>Chi tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Số lũy kế</b>	<b>Năm trước</b>
Thu nhập khác	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**52. Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí khác	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**53. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	520,067,452	4,193,880,278
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>520,067,452</b>	<b>4,193,880,278</b>

**54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Tổng

0

0

**D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**

1. Tài sản cố định thuê ngoài

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

3. Tài sản nhận thế chấp

4. Nợ khó đòi đã xử lý

5. Ngoại tệ các loại

6. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	0	0
	13,500,000	13,500,000
	<b>13,500,000</b>	<b>13,500,000</b>

7. Cổ phiếu quỹ

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	15,919,090,000	80,210,000
	0	0
	<b>15,919,090,000</b>	<b>80,210,000</b>

9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD

10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch tại CTCK

11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	0	0
	0	0
	<b>0</b>	<b>0</b>

13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**14. Tiền gửi nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	153,344,688,237	269,515,287,335
Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư	0	0
Tiền gửi của nhà đầu tư vãng lai	0	0
<b>Tổng</b>	<b>153,344,688,237</b>	<b>269,515,287,335</b>

**15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	9,139,065,000	1,233,436,300
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư	0	0
<b>Tổng</b>	<b>9,139,065,000</b>	<b>1,233,436,300</b>

**16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**E. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:**

*57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành*

*57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận*

*57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở*

**58. Những thông tin khác**

*58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm*

*58.2. Thông tin về các bên liên quan*

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa



TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

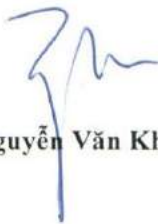
**V. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ BỊ LỖ VÀ BIẾN ĐỘNG TRÊN 10% TRÊN BÁO CÁO QUÝ TÀI CHÍNH QUÝ II/2018 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC.**

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II/2018 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó lợi nhuận sau thuế quý II/2018 lỗ 5.300 triệu đồng, chênh lệch so với cùng kỳ năm trước trên 10%, lợi nhuận sau thuế cùng kỳ quý trước là 5.905 triệu là do nguyên nhân chính sau:

- Quý vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu từ hoạt động giảm 384 triệu do thị trường diễn biến không thuận lợi làm giảm lãi từ FVTPL là 2.347 triệu. Một số khoản doanh thu tăng so với cùng kỳ là 1.980 triệu, gồm: Doanh thu từ lãi cho vay tăng 873 triệu, doanh thu môi giới tăng 375 triệu, doanh thu tư vấn tăng 732 triệu.
- Chi phí hoạt động tăng 10.907 triệu chủ yếu là do tăng chi phí lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ 10.750 triệu cũng do thị trường diễn biến không thuận lợi. Chi phí tài chính tăng 844 triệu là chi phí lãi do VFS phát hành trái phiếu doanh nghiệp tháng 7/2017, Chi phí quản lý tăng 843 triệu là do VFS mở lại chi nhánh Hà Nội từ tháng 9/2017.

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa



Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018.

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình